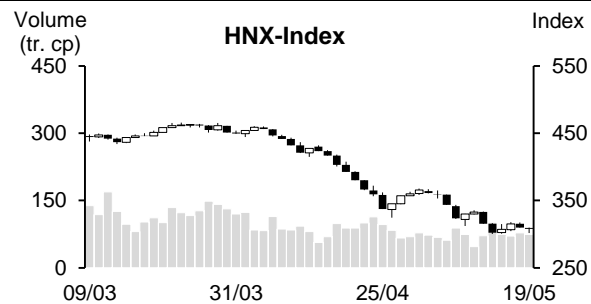
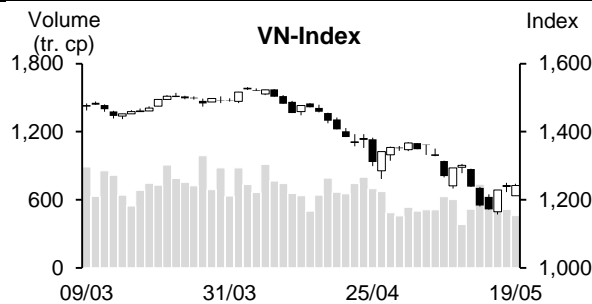


19/05/2022	HOSE		VN30		HNX	
	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %
Giá đóng cửa	1,241.64	0.07%	1,283.55	-0.22%	308.02	-0.59%
Tổng KLGD (tr. cp)	496.73	-12.29%	142.45	-15.77%	79.57	-4.49%
KLGD khớp lệnh (tr. cp)	459.86	-10.63%	130.08	-18.67%	74.51	-4.49%
TB 20 phiên (tr. cp)	574.55	-19.96%	151.49	-14.14%	78.94	-5.62%
Tổng GTGD (tỷ VND)	12,794.90	-7.55%	5,207.64	-12.92%	1,763.46	-3.90%
GTGD khớp lệnh (tỷ VND)	11,627.47	-10.33%	4,630.08	-18.02%	1,626.11	-3.81%
TB 20 phiên (tỷ VND)	15,705.52	-25.97%	6,083.87	-23.90%	1,688.88	-3.72%
	Tỷ trọng %		Tỷ trọng %		Tỷ trọng %	
Số mã tăng	151	30%	8	27%	66	27%
Số mã giảm	292	58%	18	60%	124	51%
Số mã đứng giá	60	12%	4	13%	53	22%



ĐIỂM NHẤN THỊ TRƯỜNG

Nhịp giảm mạnh của chứng khoán Mỹ đêm qua đã có ảnh hưởng không nhỏ đến diễn biến của thị trường chứng khoán Việt Nam. Cả VN-Index và HNX-Index lần lượt lao dốc ngay khi mở cửa. Tuy nhiên, mức thấp nhất trong phiên của các chỉ số nhanh chóng được thiết lập khi bên bán không còn hành động quá quyết liệt. Mặc dù độ rộng thị trường ghi nhận sự áp đảo hơn của số mã giảm điểm, VN-Index vẫn phục hồi tích cực trong những phút cuối phiên để đóng cửa trong sắc xanh nhẹ. Trong đó, góp công lớn nhất thuộc về MSN khi cổ phiếu này đã có phiên tăng trần thứ 3 liên tiếp. Ngoài ra, một số nhóm cổ phiếu cũng có biến động giá tương đối tích cực có thể kể đến như phân bón, chứng khoán, điện hay khu công nghiệp. Mặc dù hôm nay là ngày đáo hạn hợp đồng phái sinh VN30, đã không có sự biến động nào đáng kể trong những phút cuối phiên khi thanh khoản thị trường giảm xuống mức khá thấp.

GÓC NHÌN KỸ THUẬT

Theo quan điểm kỹ thuật, VN Index có phiên tăng thứ ba liên tiếp. Khối lượng giao dịch ở dưới mức bình quân 10 và 20 phiên, hàm ý áp lực bán không quá mạnh. Không những vậy, chỉ số vẫn giữ được trên MA5, cùng với RSI và MACD giữ được trạng thái hướng lên, cho thấy nhịp hồi vẫn đang tiếp diễn, với kháng cự mục tiêu quanh vùng tâm lý 1,300 điểm. Tuy nhiên, chúng ta cần lưu ý rằng, nhịp hồi hiện tại có thể chỉ là một nhịp hồi kỹ thuật (Bull-trap) bởi chỉ số vẫn nằm dưới MA20 đang hướng xuống tiêu cực, cùng với chùm MA5, 10, 20 phân kỳ âm. Do đó, nhà đầu tư cần thận trọng với các vị thế mua mới trong những phiên tăng nóng, và cần nhắc thực hiện hóa lợi nhuận khi chỉ số tiệm cận vùng kháng cự mạnh của nhịp Bull-trap. Đối với sàn Hà Nội, HNX Index lại có phiên giảm điểm. Mặc dù vậy, chỉ số tạo nền rút chân với bóng nến dài khi tiệm cận hỗ trợ 300 điểm, cùng với RSI đang ở vùng quá bán, cho thấy chỉ số có thể sớm xuất hiện nhịp hồi kỹ thuật trở lại, với kháng cự mục tiêu quanh 338 điểm (MA20). Nhìn chung, thị trường đang tiếp diễn nhịp hồi kỹ thuật (Bull-trap). Do đó, nhà đầu tư nên tạm giữ danh mục hiện có và chờ đợi tín hiệu kết thúc nhịp hồi để đưa tỷ trọng về mức an toàn.

Cổ phiếu khuyến nghị: SSI (Mua)

Cổ phiếu quan sát: FPT, VPI, VCG

(Xem chi tiết ở trang 2)

DANH MỤC KHUYẾN NGHỊ THEO TÍN HIỆU KỸ THUẬT

Cổ phiếu khuyến nghị trong ngày

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	SSI	Mua	20/05/22	28.5	28.5	0.0%	35	22.8%	26.9	-5.6%	Tín hiệu dòng tiền tham gia và có cơ hội phục hồi trở lại

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Kháng cự	Tín hiệu kỹ thuật
1	FPT	Quan sát mua	20/05/22	97	116	Giá cổ phiếu đi ngang giằng co quanh đường MA200 với khối lượng thấp -> Lực bán đang yếu dần. Chỉ báo MACD Histogram tăng trong những ngày gần đây và giá FPT vượt MA5 -> kỳ vọng nhịp tăng sẽ xuất hiện trở lại
2	VPI	Quan sát mua	20/05/22	60	65	Giá cổ phiếu tạo cây nến Doji sau khi test lại cận dưới của mô hình tam giác cho thấy bên mua và bán đang khá cân bằng. Chỉ báo RSI và MACD đang lạc quan hơn. Nhà đầu tư có thể mua một phần ở mức giá hiện tại và gia tăng tỷ trọng nếu giá vượt mức 62 (cận trên của mô hình tam giác)
3	VCG	Quan sát mua	20/05/22	27.1	32.5	Khối lượng giao dịch tăng dần và phân kỳ giá lên xuất hiện ở chỉ báo RSI và MACD vừa cắt lên trên đường Signal cho thấy tín hiệu phục hồi. Nhà đầu tư có thể mua VCG ở mức giá hiện tại và gia tăng tỷ trọng nếu giá vượt MA20. Mục tiêu gần ở mức 32.5 (đỉnh cũ) hay xa hơn là đường MA50

Danh mục cổ phiếu đã khuyến nghị

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	GAS	Mua	12/05/22	105.8	108.9	-2.8%	125	14.8%	103	-5.4%	
2	SHS	Mua	17/05/22	17.3	15.3	13.1%	20	30.7%	13.8	-9.8%	
3	STB	Mua	18/05/22	21.8	20.35	6.9%	25.5	25.3%	18.6	-9%	
4	VHM	Mua	19/05/22	67	66.9	0.1%	71.6	7.0%	64.5	-4%	

TIN TỨC TRONG NGÀY

Tin trong nước

Bán hàng thép tháng 4 giảm hơn 22%

Theo Hiệp hội Thép Việt Nam (VSA), trong tháng 4, sản xuất thép thành phẩm đạt 3 triệu tấn, giảm 11,3% so với tháng 3 và giảm 1,1% so với cùng kỳ 2021. Bán hàng thép các loại đạt 2,4 triệu tấn, giảm 22,5% so với tháng trước và giảm 15,6% so với cùng kỳ 2021.

4 tháng đầu năm, sản xuất thép đạt 11,4 triệu tấn, tăng 2,2% so với cùng kỳ năm 2021. Bán hàng ở mức 10,6 triệu tấn, tăng 4%. Trong đó, xuất khẩu đạt 2,5 triệu tấn, tăng 9,4% so với cùng kỳ năm trước.

Trong quý I, Việt Nam xuất khẩu khoảng 2,3 triệu tấn thép, giảm 22% so với cùng kỳ năm trước. Giá trị xuất khẩu đạt 2,3 tỷ USD tăng 12,5% so với cùng kỳ năm 2021. Thị trường xuất khẩu chủ yếu của Việt Nam là khu vực ASEAN (40,6%), khu vực EU (19,3%), Mỹ (8,3%), Hàn Quốc (7%) và Hong Kong (4%).

Xuất khẩu hàng hóa sang 5 châu lục tăng trưởng cao

Theo thống kê của Tổng cục Hải quan, 4 tháng đầu năm nay, xuất khẩu hàng hóa Việt Nam sang 5 châu lục tăng trưởng cao. Cụ thể, xuất khẩu hàng hóa sang châu Á tăng 13,%; châu Mỹ, tăng 21%; châu Âu tăng gần 15%; châu Đại Dương tăng 28%; châu Phi tăng gần 16%...

Châu Mỹ là khu vực thị trường có mức tăng mạnh nhất đạt trên 42 tỷ USD, trong đó xuất sang Mỹ đạt 36,2 tỷ USD, tăng 20,8% so với cùng kỳ năm ngoái.

Những nhóm hàng có mức tăng trưởng cao và giá trị lớn gồm: Điện thoại các loại và linh kiện, máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện, máy móc, thiết bị phụ tùng, hàng dệt may, thủy sản...

Mỹ và EU tăng mạnh nhập khẩu quần áo và giày dép từ Việt Nam

Theo số liệu cập nhật mới nhất từ Tổng cục Hải quan, trong tháng 4 vừa qua, xuất khẩu hàng dệt may đạt 3,15 tỷ USD Mỹ, nâng tổng kim ngạch xuất khẩu nhóm hàng này đạt 11,83 tỷ USD, tăng 22,2% so với cùng kỳ năm trước, tương ứng tăng 2,15 tỷ USD.

Ghi nhận đáng chú ý của cơ quan hải quan là xuất khẩu hàng dệt may Việt Nam trong 4 tháng vừa qua tăng mạnh sang Mỹ với trị giá xuất khẩu xấp xỉ 6 tỷ USD, tăng 26,8% so với cùng kỳ năm ngoái, tương ứng tăng 1,26 tỷ USD. Với kết quả này, thị trường xứ cờ hoa đóng góp đến 59% vào trị giá tăng xuất khẩu nhóm hàng này của cả nước.

Số liệu diễn biến xuất khẩu trong 4 tháng từ năm 2012 đến nay cũng cho thấy xuất khẩu nhóm hàng này sang thị trường EU cũng tăng vượt trội trong 4 tháng đầu năm nay, đạt gần 1,3 tỷ USD, tăng 34,6% so với cùng kỳ năm trước.

Đối với lĩnh vực giày dép, số liệu thống kê sơ bộ của Tổng cục Hải quan cũng cho thấy, kim ngạch xuất khẩu giày dép trong 4 tháng năm 2022 đạt trên gần 7,32 tỷ USD, tăng 12,4% so với cùng kỳ năm 2021.

Trong số rất nhiều thị trường xuất khẩu giày dép, thì Mỹ đạt kim ngạch lớn nhất, 3,16 tỷ USD, chiếm 43% trong tổng kim ngạch xuất khẩu nhóm hàng này của cả nước, tăng 20,6% so với cùng kỳ năm 2021.

Thị trường EU đứng thứ 2 về kim ngạch, đạt trên 1,77 tỷ USD, tăng 19% so với cùng kỳ năm ngoái và chiếm 24,3%.

Nguồn: NDH

Tin doanh nghiệp niêm yết

Vingroup rút hơn 100 tỷ đồng thành lập công ty tư vấn đầu tư

HĐQT Vingroup (HoSE: VIC) vừa công bố Nghị quyết sẽ rút hơn 100 tỷ đồng để thành lập CTCP Đầu tư Phát triển VS do tập đoàn nắm 99,98%. Công ty này có ngành nghề kinh doanh chính là tư vấn quản lý, đầu tư.

Quý I năm nay, công ty ghi nhận doanh thu 25.145 tỷ đồng, tăng 0,4% so với quý I/2021, lãi sau thuế 512 tỷ đồng.

Trong tháng 5, doanh nghiệp này công bố đã phát hành thành công 525 triệu USD trái phiếu ra thị trường quốc tế trên cơ sở quy định của đạo Luật Chứng khoán 1933 của Mỹ, kỳ hạn 5 năm. Trái phiếu sẽ không được chào bán và giao dịch tại Việt Nam.

Cao su Phước Hòa đã nhận tiền bồi thường bàn giao đất làm dự án VSIP III

Tại kỳ họp ĐHĐCĐ thường niên 2022, lãnh đạo Cao su Phước Hòa (HoSE: PHR) đã thông tin rõ hơn về dự án khu công nghiệp Việt Nam – Singapore III (VSIP III).

Cụ thể, với VSIP III, công ty đã nhận tiền bồi thường, hỗ trợ theo tiến độ bàn giao đất về cho địa phương. Đồng thời, công ty cũng tham gia góp vốn 20% dự án này.

Theo Chứng khoán Bản Việt, số tiền Cao su Phước Hòa nhận được từ đền bù chuyển đổi đất sang khu công nghiệp VSIP III có thể đạt 898 tỷ đồng.

Ngày trong quý I, công ty báo cáo lợi nhuận sau thuế cổ đông công ty mẹ tăng mạnh lên 295 tỷ đồng, gấp 3,5 lần cùng kỳ năm trước nhờ khoản tiền bồi thường thực hiện dự án khu công nghiệp 289 tỷ đồng. Quý II, doanh nghiệp tiếp tục đặt mục tiêu lãi trước thuế đột biến với 220 tỷ đồng, gấp 4,8 lần cùng kỳ.

Cổ đông công ty đã thông qua kế hoạch kinh doanh năm nay gồm tổng doanh thu công ty mẹ 2.252 tỷ đồng và lợi nhuận trước thuế công ty mẹ 899 tỷ đồng, lần lượt tăng 29% và gấp 2,5 lần năm trước. Cổ tức tối thiểu 40% mệnh giá.

Vĩnh Sơn - Sông Hinh chốt quyền trả cổ tức 10% bằng tiền

Thủy điện Vĩnh Sơn – Sông Hinh (HoSE:VSH) trả cổ tức năm 2021 bằng tiền tỷ lệ 10%. Ngày đăng ký cuối cùng là 31/5 và ngày thanh toán là 30/6. Với lượng cổ phiếu đang lưu hành hơn 236,2 triệu đơn vị, Vĩnh Sơn – Sông Hinh sẽ chi 236,2 tỷ đồng.

Kết thúc quý I, Thủy điện Vĩnh Sơn-Sông Hinh báo lãi sau thuế 404 tỷ đồng, gấp gần 4 lần cùng kỳ năm trước và hoàn thành 77% kế hoạch năm do ĐHĐCĐ thông qua mới đây. Đây cũng là quý có lợi nhuận cao nhất từ quý III/2014. Doanh thu thuần (doanh thu sản xuất điện) đạt 809 tỷ đồng, gấp 4,2 lần cùng kỳ năm ngoái.

Nguồn: NDH

THỐNG KÊ THỊ TRƯỜNG**Thông kê giao dịch khớp lệnh****TOP 5 TÁC ĐỘNG TĂNG INDEX**

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
MSN	110,400	6.98%	0.21%
VCB	76,000	0.80%	0.06%
DGC	215,000	5.91%	0.04%
OCB	20,200	6.60%	0.03%
GAS	105,800	0.76%	0.03%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
PVS	28,300	5.20%	0.18%
NVB	35,000	3.24%	0.17%
SHS	17,300	4.85%	0.14%
IDC	50,000	1.21%	0.05%
DNP	22,300	7.21%	0.05%

TOP 5 TÁC ĐỘNG GIẢM INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
VNM	69,000	-1.85%	-0.06%
CTG	26,100	-1.88%	-0.05%
VPB	30,450	-1.62%	-0.05%
TPB	31,150	-3.26%	-0.03%
GVR	22,950	-1.71%	-0.03%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
THD	60,200	-9.20%	-0.59%
KSF	88,000	-4.14%	-0.31%
PTI	63,900	-4.63%	-0.07%
BAB	19,400	-1.02%	-0.04%
SEB	45,500	-9.36%	-0.04%

TOP 5 KHỐI LƯỢNG KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
STB	21,750	0.00%	22,221,600
SSI	28,500	-0.52%	19,089,300
SHB	14,450	3.96%	18,992,600
HPG	37,900	-0.79%	16,040,000
POW	12,800	1.19%	12,282,900

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
PVS	28,300	5.20%	17,386,038
SHS	17,300	4.85%	13,706,930
CEO	38,200	0.26%	4,591,759
KLF	4,400	0.00%	3,287,051
PVC	23,000	7.48%	3,247,996

TOP 5 GIÁ TRỊ KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
HPG	37,900	-0.79%	599.9
SSI	28,500	-0.52%	539.9
STB	21,750	0.00%	488.4
DIG	55,400	0.00%	376.1
DGC	215,000	5.91%	334.3

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
PVS	28,300	5.20%	477.4
SHS	17,300	4.85%	227.5
CEO	38,200	0.26%	172.1
IDC	50,000	1.21%	103.3
PVC	23,000	7.48%	70.8

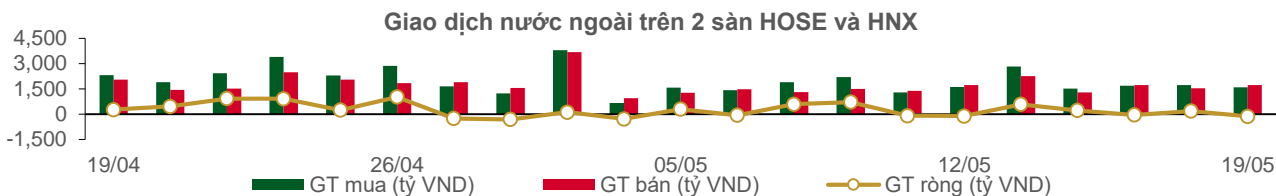
Thông kê giao dịch thỏa thuận**TOP 5 GIAO DỊCH THỎA THUẬN**

HOSE		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
FPT	1,328,100	138.79
ACB	3,566,875	110.39
MSB	5,950,000	109.74
DXG	4,223,000	107.94
PDR	1,260,000	74.34

HNX		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
NVB	2,750,000	93.23
SDA	950,000	21.47
VHL	600,000	15.00
TDT	500,000	4.50
DST	228,000	1.98

Thông kê giao dịch khối ngoại

Sàn GD	KL nước ngoài mua (tr. cp)	GT nước ngoài mua (tỷ VND)	KL nước ngoài bán (tr. cp)	GT nước ngoài bán (tỷ VND)	KL mua/bán ròng (tr. cp)	GT mua/bán ròng (tỷ VND)
HOSE	41.96	1,589.23	48.41	1,714.79	(6.45)	(125.55)
HNX	0.17	5.46	0.37	9.16	(0.20)	(3.70)
Tổng 2 sàn	42.13	1,594.69	48.78	1,723.95	(6.65)	(129.25)



TOP 5 MUA NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
FPT	97,000	1,328,100	138.79
HPG	37,900	3,422,400	129.09
DXG	25,500	4,607,500	117.84
ACB	28,600	3,566,875	110.39
MSN	110,400	963,200	103.91

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
PVS	28,300	50,000	1.40
PVI	48,900	27,100	1.32
L14	146,000	5,500	0.77
SHS	17,300	42,700	0.71
CEO	38,200	16,000	0.61

TOP 5 BÁN NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
HPG	37,900	7,039,000	263.10
FPT	97,000	1,328,100	138.79
SSI	28,500	4,525,900	128.22
ACB	28,600	3,566,875	110.39
DXG	25,500	4,189,700	106.94

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
CEO	38,200	70,600	2.65
BVS	21,500	100,000	1.99
SHS	17,300	111,700	1.86
PVS	28,300	20,000	0.54
THD	60,200	7,500	0.47

TOP 5 MUA RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
MSN	110,400	621,800	67.26
DCM	31,400	1,543,400	48.01
DPM	53,500	662,900	36.04
VNM	69,000	481,400	33.54
KBC	41,000	647,900	26.65

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
PVI	48,900	27,100	1.32
PVS	28,300	30,000	0.86
L14	146,000	5,500	0.77
TA9	15,100	6,100	0.09
VHL	25,400	2,400	0.06

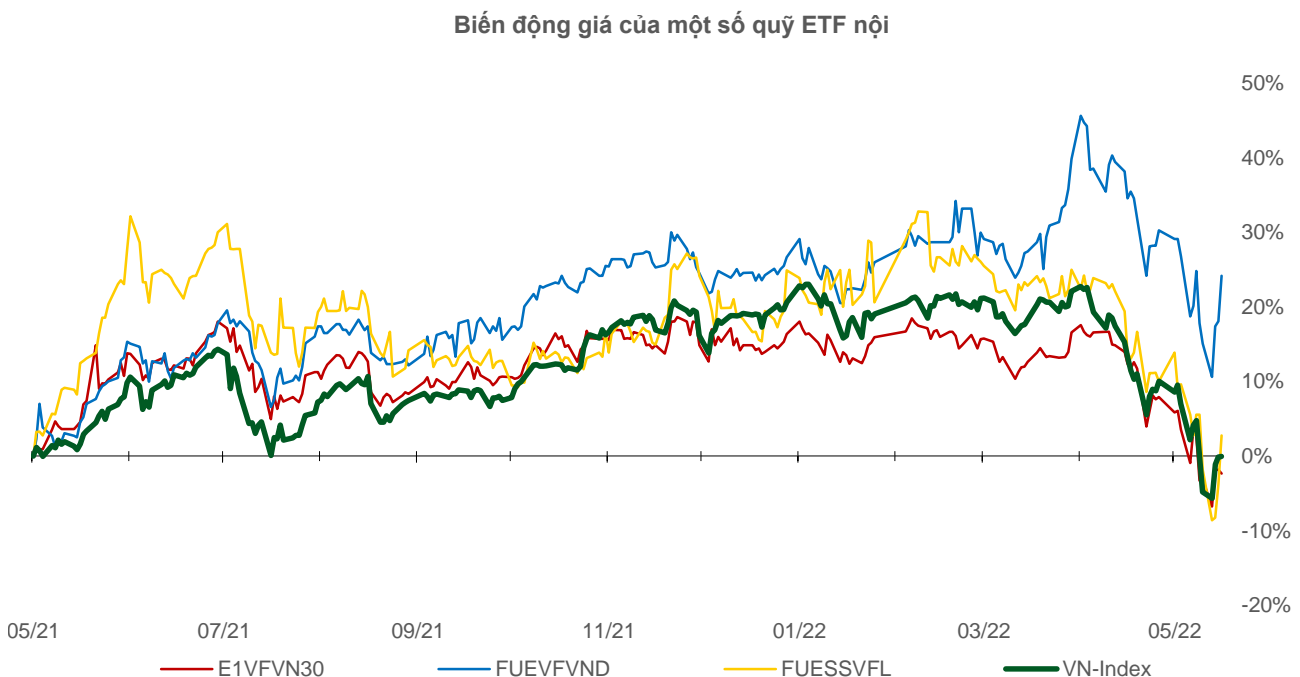
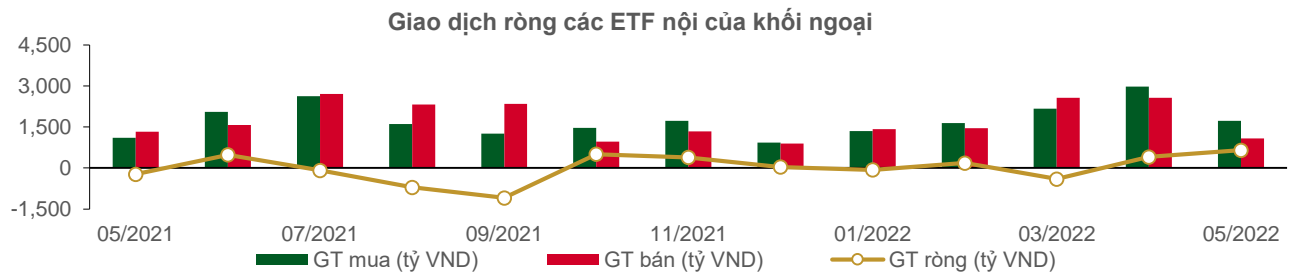
TOP 5 BÁN RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
HPG	37,900	(3,616,600)	(134.01)
SSI	28,500	(2,864,300)	(80.88)
VIC	77,900	(605,000)	(46.69)
CTG	26,100	(1,304,000)	(33.95)
TPB	31,150	(1,032,100)	(32.47)

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
CEO	38,200	(54,600)	(2.05)
BVS	21,500	(100,000)	(1.99)
SHS	17,300	(69,000)	(1.15)
THD	60,200	(7,500)	(0.47)
CLH	31,600	(11,400)	(0.36)

Thống kê giao dịch các chứng chỉ quỹ ETF nội

THỐNG KÊ GIÁ					MUA BÁN CỦA KHỐI NGOẠI			
Mã CK	Đóng cửa VND	Thay đổi (%)	KLGD (cp)	GTGD (tỷ VND)	Mã CK	GT mua (tỷ VND)	GT bán (tỷ VND)	GT ròng (tỷ VND)
E1VFN30	21,680	-0.6%	268,200	5.76	E1VFN30	0.02	0.25	(0.23)
FUEMAV30	15,130	0.3%	22,000	0.33	FUEMAV30	0.18	0.24	(0.07)
FUESSV30	15,880	-1.2%	6,400	0.10	FUESSV30	0.01	0.01	(0.00)
FUESSV50	18,200	0.1%	6,600	0.12	FUESSV50	0.00	0.02	(0.02)
FUESSVFL	18,500	6.8%	18,800	0.33	FUESSVFL	0.15	0.09	0.06
FUEVFN30	27,500	5.2%	1,374,800	35.54	FUEVFN30	24.40	25.25	(0.85)
FUEVN100	16,910	-0.2%	73,100	1.23	FUEVN100	0.50	1.09	(0.59)
FUEIP100	9,320	0.3%	61,400	0.57	FUEIP100	0.00	0.00	0.00
FUEKIV30	8,350	-0.1%	50,500	0.42	FUEKIV30	0.21	0.21	0.00
Tổng cộng			1,881,800	44.39	Tổng cộng	25.46	27.17	(1.71)



Thông kê giao dịch chứng quyền có bảo đảm

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CACB2102	170	-37.0%	40,030	43	28,600	0	(170)	35,000	2.0	01/07/2022
CACB2103	40	100.0%	8,080	5	28,600	0	(40)	37,000	1.0	24/05/2022
CACB2201	430	-6.5%	22,170	124	28,600	7	(423)	35,500	4.0	20/09/2022
CACB2202	130	-7.1%	18,180	21	28,600	(0)	(130)	35,100	3.0	09/06/2022
CACB2203	1,270	-3.1%	3,230	153	28,600	104	(1,166)	33,000	3.0	19/10/2022
CFPT2108	1,160	-7.2%	50	48	97,000	1	(1,159)	106,830	6.0	06/07/2022
CFPT2111	20	-66.7%	33,910	5	97,000	(0)	(20)	106,000	5.0	24/05/2022
CFPT2201	1,110	-5.9%	36,310	124	97,000	126	(984)	106,000	8.0	20/09/2022
CFPT2202	1,230	-14.0%	65,230	36	97,000	752	(478)	89,700	10.0	24/06/2022
CFPT2203	2,490	-4.2%	88,340	74	97,000	895	(1,595)	95,000	4.0	01/08/2022
CHDB2201	440	0.0%	10,190	125	24,300	9	(431)	31,000	5.0	21/09/2022
CHDB2202	150	15.4%	10,610	21	24,300	(0)	(150)	30,500	3.0	09/06/2022
CHDB2203	390	2.6%	41,800	88	24,300	6	(384)	28,890	5.0	15/08/2022
CHDB2204	400	-7.0%	30	130	24,300	22	(378)	31,500	2.0	26/09/2022
CHDB2205	770	2.7%	28,350	154	24,300	132	(638)	27,110	5.0	20/10/2022
CHPG2116	140	-57.6%	120	48	37,900	(0)	(140)	61,410	4.0	06/07/2022
CHPG2117	80	-11.1%	109,050	43	37,900	(0)	(80)	60,000	5.0	01/07/2022
CHPG2119	20	0.0%	100,370	5	37,900	0	(20)	53,000	2.0	24/05/2022
CHPG2201	420	-4.6%	40,600	155	37,900	9	(411)	49,670	10.0	21/10/2022
CHPG2202	380	-2.6%	22,740	125	37,900	0	(380)	53,890	10.0	21/09/2022
CHPG2203	440	-8.3%	159,710	124	37,900	2	(438)	51,500	4.0	20/09/2022
CHPG2204	370	-11.9%	6,590	36	37,900	0	(370)	44,500	5.0	24/06/2022
CHPG2206	270	-10.0%	4,960	88	37,900	0	(270)	48,890	10.0	15/08/2022
CHPG2207	530	-8.6%	510	130	37,900	4	(526)	51,500	3.0	26/09/2022
CHPG2208	1,160	-14.7%	116,740	141	37,900	255	(905)	40,000	5.0	07/10/2022
CHPG2209	540	0.0%	30	95	37,900	4	(536)	45,560	8.0	22/08/2022
CHPG2210	660	-2.9%	3,830	154	37,900	20	(640)	47,780	8.0	20/10/2022
CHPG2211	830	-21.7%	30,040	153	37,900	108	(722)	44,500	4.0	19/10/2022
CKDH2201	300	11.1%	17,990	139	41,500	0	(300)	61,620	8.0	05/10/2022
CKDH2202	250	0.0%	1,860	36	41,500	(0)	(250)	52,000	4.0	24/06/2022
CKDH2203	400	2.6%	41,740	60	41,500	0	(400)	57,000	2.0	18/07/2022
CKDH2204	290	-3.3%	15,460	88	41,500	0	(290)	53,330	8.0	15/08/2022
CKDH2205	280	-3.5%	2,410	130	41,500	2	(278)	58,000	3.0	26/09/2022
CKDH2206	470	-7.8%	20	124	41,500	5	(465)	53,000	8.0	20/09/2022
CMBB2201	1,400	-16.7%	5,780	124	26,750	193	(1,207)	29,500	2.0	20/09/2022
CMBB2203	400	-13.0%	1,570	130	26,750	6	(394)	35,500	2.0	26/09/2022
CMSN2111	20	0.0%	4,950	5	110,400	(0)	(20)	133,220	5.8	24/05/2022
CMSN2201	600	27.7%	42,210	125	110,400	10	(590)	141,720	16.7	21/09/2022
CMSN2202	970	15.5%	930	141	110,400	190	(780)	127,550	8.3	07/10/2022
CMSN2203	570	7.6%	17,000	95	110,400	22	(548)	126,790	20.0	22/08/2022
CMWG2113	10	-50.0%	15,660	5	133,000	(0)	(10)	154,000	6.0	24/05/2022
CMWG2201	1,810	-13.4%	4,610	124	133,000	560	(1,250)	134,500	10.0	20/09/2022
CMWG2202	1,120	-5.1%	29,220	74	133,000	75	(1,045)	145,000	6.0	01/08/2022
CMWG2203	1,090	-12.8%	30	130	133,000	246	(844)	148,000	7.0	26/09/2022
CMWG2204	1,200	-4.0%	2,330	141	133,000	279	(921)	145,000	10.0	07/10/2022
CNVL2201	440	2.3%	7,330	139	78,000	7	(433)	93,980	20.0	05/10/2022
CNVL2202	590	3.5%	40	88	78,000	84	(506)	80,000	16.0	15/08/2022
CNVL2203	900	7.1%	130	130	78,000	29	(871)	92,500	5.0	26/09/2022
CNVL2204	600	20.0%	210	124	78,000	40	(560)	86,000	16.0	20/09/2022
CPDR2201	710	-13.4%	8,690	139	54,000	0	(710)	83,080	3.7	05/10/2022
CPDR2202	300	-18.9%	55,960	88	54,000	0	(300)	67,610	11.7	15/08/2022
CPDR2203	580	-15.9%	890	124	54,000	11	(569)	66,000	10.0	20/09/2022

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CPNJ2110	10	-75.0%	11,940	5	102,100	(0)	(10)	111,660	4.9	24/05/2022
CPNJ2201	2,100	-0.9%	9,970	124	102,100	1,186	(914)	94,960	8.0	20/09/2022
CPOW2201	210	-4.6%	6,700	57	12,800	0	(210)	16,670	5.0	15/07/2022
CPOW2202	420	5.0%	127,850	180	12,800	21	(399)	18,000	5.0	15/11/2022
CPOW2203	1,150	-1.7%	620	109	12,800	31	(1,119)	15,700	2.0	05/09/2022
CSTB2112	10	-50.0%	30,820	5	21,750	0	(10)	31,000	1.0	24/05/2022
CSTB2201	450	-8.2%	16,170	125	21,750	3	(447)	29,890	5.0	21/09/2022
CSTB2202	870	-2.3%	13,890	124	21,750	10	(860)	29,500	2.0	20/09/2022
CSTB2203	80	-11.1%	41,040	21	21,750	(0)	(80)	34,800	3.0	09/06/2022
CSTB2205	240	-4.0%	20,580	88	21,750	0	(240)	34,570	8.0	15/08/2022
CSTB2206	290	7.4%	4,830	130	21,750	0	(290)	37,500	2.0	26/09/2022
CSTB2207	470	-4.1%	4,870	95	21,750	1	(469)	28,890	5.0	22/08/2022
CSTB2208	570	1.8%	44,790	154	21,750	12	(558)	30,110	5.0	20/10/2022
CSTB2209	740	2.8%	2,550	153	21,750	8	(732)	32,000	3.0	19/10/2022
CTCB2112	70	-12.5%	46,310	43	35,800	(0)	(70)	55,000	5.0	01/07/2022
CTCB2201	290	0.0%	4,090	124	35,800	0	(290)	55,000	4.0	20/09/2022
CTCB2202	120	-29.4%	6,660	21	35,800	(0)	(120)	52,000	5.0	09/06/2022
CTCB2203	270	0.0%	10,050	74	35,800	0	(270)	52,000	2.0	01/08/2022
CTCB2204	830	0.0%	5,410	141	35,800	17	(813)	45,000	5.0	07/10/2022
CTCB2205	870	-3.3%	810	153	35,800	15	(855)	46,500	5.0	19/10/2022
CTPB2201	470	-2.1%	200	124	31,150	9	(461)	42,000	4.0	20/09/2022
CTPB2202	230	-17.9%	80,000	60	31,150	0	(230)	42,000	2.0	18/07/2022
CVHM2113	100	-9.1%	11,100	43	67,000	(0)	(100)	90,000	5.0	01/07/2022
CVHM2115	250	0.0%	13,290	90	67,000	0	(250)	94,000	10.0	17/08/2022
CVHM2201	320	0.0%	10,690	125	67,000	1	(319)	87,680	16.0	21/09/2022
CVHM2202	270	-15.6%	10,600	124	67,000	0	(270)	93,000	8.0	20/09/2022
CVHM2203	210	5.0%	4,200	36	67,000	0	(210)	83,000	10.0	24/06/2022
CVHM2204	260	0.0%	115,130	74	67,000	0	(260)	82,000	4.0	01/08/2022
CVHM2205	370	5.7%	8,120	88	67,000	1	(369)	78,890	16.0	15/08/2022
CVHM2206	410	17.1%	690	130	67,000	5	(405)	86,000	5.0	26/09/2022
CVHM2207	1,320	-3.7%	110	153	67,000	170	(1,150)	73,000	8.0	19/10/2022
CVIC2109	10	-50.0%	29,430	5	77,900	0	(10)	102,000	5.0	24/05/2022
CVIC2201	570	5.6%	910	125	77,900	0	(570)	103,980	16.0	21/09/2022
CVIC2202	620	-3.1%	12,280	88	77,900	45	(575)	82,220	16.0	15/08/2022
CVIC2203	950	-36.2%	8,120	141	77,900	96	(854)	86,000	10.0	07/10/2022
CVIC2204	640	-1.5%	10	95	77,900	39	(601)	83,330	16.0	22/08/2022
CVIC2205	750	-5.1%	200	154	77,900	67	(683)	86,670	16.0	20/10/2022
CVIC2206	930	-3.1%	50	123	77,900	139	(791)	82,500	10.0	19/09/2022
CVJC2201	370	-5.1%	70,010	88	125,300	0	(370)	160,000	20.0	15/08/2022
CVJC2202	550	-1.8%	11,080	124	125,300	2	(548)	156,790	20.0	20/09/2022
CVNM2114	30	50.0%	6,820	5	69,000	0	(30)	94,420	4.9	24/05/2022
CVNM2201	390	0.0%	8,160	125	69,000	0	(390)	88,510	15.7	21/09/2022
CVNM2202	190	-13.6%	14,070	36	69,000	0	(190)	83,500	10.0	24/06/2022
CVNM2203	350	-5.4%	49,860	88	69,000	0	(350)	81,110	20.0	15/08/2022
CVNM2204	880	-7.4%	3,170	141	69,000	87	(793)	73,000	10.0	07/10/2022
CVNM2205	640	0.0%	40	154	69,000	8	(632)	80,000	16.0	20/10/2022
CVNM2206	960	-4.0%	10	153	69,000	13	(947)	80,000	9.0	19/10/2022
CVPB2201	790	-6.0%	2,500	124	30,450	17	(773)	37,000	5.0	20/09/2022
CVPB2202	430	-4.4%	143,710	60	30,450	0	(430)	39,000	2.0	18/07/2022
CVPB2203	480	-11.1%	840	57	30,450	112	(368)	28,890	16.0	15/07/2022
CVPB2204	760	-3.8%	920	180	30,450	125	(635)	30,890	16.0	15/11/2022
CVPB2205	790	-7.1%	5,550	123	30,450	15	(775)	37,500	4.0	19/09/2022
CVRE2114	10	0.0%	39,920	5	27,400	0	(10)	34,000	1.0	24/05/2022
CVRE2201	460	4.6%	2,710	124	27,400	21	(439)	34,000	4.0	20/09/2022

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CVRE2202	160	6.7%	37,000	21	27,400	(0)	(160)	34,900	3.0	09/06/2022
CVRE2203	510	10.9%	73,540	88	27,400	2	(508)	33,980	4.0	15/08/2022
CVRE2204	510	13.3%	5,430	141	27,400	47	(463)	33,000	5.0	07/10/2022
CVRE2205	620	3.3%	11,680	95	27,400	13	(607)	32,220	5.0	22/08/2022
CVRE2206	640	16.4%	1,120	154	27,400	24	(616)	35,560	5.0	20/10/2022
CVRE2207	530	3.9%	390	154	27,400	35	(495)	33,330	8.0	20/10/2022

(*) Tất cả đều là chứng quyền mua, thực hiện kiểu Châu Âu và phương thức thanh toán thực hiện chứng quyền bằng tiền

(**) PHS định giá theo mô hình Black-Scholes

DANH MỤC CỔ PHIẾU PHÂN TÍCH

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2022F (tỷ VND)	EPS 2022F	BV 2022F	PE forward	PB forward
REE (New)	HOSE	76,500	80,700	18/05/2022	2,490	5,683	42,474	14.2	1.9
GEG (New)	HOSE	22,100	25,800	18/05/2022	528	1,466	14,333	17.6	1.8
POW (New)	HOSE	12,800	15,400	18/05/2022	2,913	1,100	15,400	14.0	1.0
OCB (New)	HOSE	20,200	33,000	12/05/2022	4,892	3,571	19,525	9.2	1.7
MWG (New)	HOSE	133,000	181,500	09/05/2022	6,512	8,893	35,734	20.4	5.1
MSN	HOSE	110,400	164,800	09/05/2022	8,969	5,764	28,628	28.6	5.8
HT1	HOSE	16,050	24,500	04/05/2022	414	1,083	14,020	22.7	1.8
VHC	HOSE	91,000	120,600	28/04/2022	1,644	9,033	38,288	13.5	3.1
BSR	UPCOM	22,281	32,300	28/04/2022	9,749	3,157	15,271	10.2	2.1
FRT	HOSE	110,000	172,600	26/04/2022	693	8,774	28,558	19.7	6.0
TCM	HOSE	59,000	80,800	25/04/2022	264	3,216	21,669	25.1	3.7
GAS	HOSE	105,800	134,300	22/04/2022	16,312	8,523	31,963	15.9	4.1
PNJ	HOSE	102,100	138,700	22/04/2022	1,736	7,162	30,209	19.4	4.6
FPT	HOSE	97,000	166,900	19/04/2022	6,053	4,669	23,049	35.8	7.2
STK	HOSE	53,900	81,900	14/04/2022	2,539	4,235	22,499	19.4	3.6
DGW	HOSE	106,900	152,000	12/04/2022	805	9,111	28,278	16.7	5.4
VIB	HOSE	25,800	54,200	08/04/2022	7,894	5,083	24,293	11.2	2.4
MSB	HOSE	19,600	33,100	05/04/2022	5,314	2,676	16,082	12.4	2.1
BAF	HOSE	34,300	76,000	24/03/2022	405	5,187	17,468	14.6	4.4
DHG	HOSE	91,400	134,300	18/03/2022	814	6,226	31,238	21.6	4.3
IMP	HOSE	66,400	88,800	18/03/2022	241	3,606	28,946	24.6	3.1
TRA	HOSE	95,400	122,400	18/03/2022	297	7,159	36,066	17.1	3.4
TNH	HOSE	36,800	60,000	18/03/2022	191	4,592	22,208	13.1	2.7
PLX	HOSE	40,500	67,400	07/03/2022	4,725	5,480	21,742	12.3	3.1
NLG	HOSE	46,800	64,600	04/03/2022	1,386	3,901	26,950	16.6	2.4
VHM	HOSE	67,000	116,600	21/02/2022	42,179	9,768	33,679	11.9	3.5
KDH	HOSE	41,500	55,700	21/02/2022	1,363	2,190	16,612	25.4	3.4
VRE	HOSE	27,400	40,720	21/02/2022	2,604	1,145	13,971	35.6	2.9
PET	HOSE	33,100	45,400	17/01/2022	303	3,253	19,339	14.0	2.3
VNM	HOSE	69,000	110,000	17/01/2022	11,426	5,419	18,148	21.0	6.3
KDC	HOSE	50,000	74,000	17/01/2022	848	3,295	33,460	27.9	2.8
TNG	HNX	27,000	37,700	17/01/2022	276	3,728	20,697	10.1	1.8
MSH	HOSE	70,000	94,100	17/01/2022	469	9,387	37,200	10.0	2.5
MPC	UPCOM	38,586	54,300	17/01/2022	997	4,983	30,783	10.9	1.8
FMC	HOSE	55,900	71,900	17/01/2022	319	5,427	25,723	13.3	2.8
ANV	HOSE	42,000	40,400	17/01/2022	308	2,411	19,703	16.8	2.1

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2022F (tỷ VND)	EPS 2022F	BV 2022F	PE forward	PB forward
CTR	HOSE	76,900	115,600	17/01/2022	394	4,233	16,851	27.2	6.9
NT2	HOSE	21,550	27,500	17/01/2022	692	2,404	15,510	11.4	1.8
CTD	HOSE	47,750	108,300	17/01/2022	673	9,000	115,725	12.0	0.9
HPG	HOSE	37,900	59,100	17/01/2022	25,082	5,593	24,422	10.6	2.4
GMD	HOSE	51,000	54,800	17/01/2022	819	2,718	23,353	20.2	2.4
LHG	HOSE	32,500	90,000	17/01/2022	599	11,967	37,191	7.5	2.4
KBC	HOSE	41,000	60,400	17/01/2022	2,456	3,966	31,212	15.2	1.9
SZC	HOSE	48,100	59,500	17/01/2022	300	3,000	15,961	19.8	3.7
VCB	HOSE	76,000	116,700	17/01/2022	23,752	6,404	38,877	18.2	3.0
ACB	HOSE	28,600	42,280	17/01/2022	11,201	4,145	23,323	10.2	1.8
TCB	HOSE	35,800	66,500	17/01/2022	22,687	6,482	32,590	10.1	2.0
MBB	HOSE	26,750	36,077	17/01/2022	14,301	3,797	19,740	9.5	1.8
BVH	HOSE	50,100	85,020	17/01/2022	3,268	4,403	31,843	19.3	2.7
PVI	HNX	48,900	59,600	17/01/2022	1,032	4,404	35,108	13.6	1.7
QNS	UPCOM	44,951	53,700	06/01/2022	1,143	3,202	22,609	18.1	2.6
DBC	HOSE	22,950	78,000	06/01/2022	1,743	14,506	63,834	7.7	1.5
BID	HOSE	34,650	54,400	02/12/2021	12,526	3,109	28,632	17.5	1.9
CTG	HOSE	26,100	41,928	02/12/2021	18,186	3,812	24,664	11.0	1.7
VPB	HOSE	30,450	41,525	02/12/2021	13,910	3,076	17,302	13.5	2.4
HDB	HOSE	24,300	36,430	02/12/2021	6,558	3,537	19,174	10.3	1.9
TPB	HOSE	31,150	48,300	02/12/2021	5,078	4,313	23,000	11.2	2.1
LPB	HOSE	14,550	26,200	02/12/2021	3,163	2,015	15,412	13.0	1.7
SBT	HOSE	16,150	34,400	01/12/2021	880	1,352	14,463	25.5	2.4
HII	HOSE	9,340	30,500	27/10/2021	232	6,060	17,409	6.4	2.2
LTG	UPCOM	34,608	52,800	18/10/2021	938	11,596	48,661	5.9	1.4

Nguồn: PHFM

* Giá hợp lý chưa điều chỉnh các quyền thực hiện sau ngày báo cáo

Đảm bảo phân tích

Báo cáo được thực hiện bởi Phạm Quang Chương, chuyên viên phân tích – Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Phú Hưng. Mỗi nhân viên phụ trách về phân tích, chiến lược hay nghiên cứu chịu trách nhiệm cho sự chuẩn bị và nội dung của tất cả các phần có trong bản báo cáo nghiên cứu này đảm bảo rằng, tất cả các ý kiến của những người phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đều phản ánh trung thực và chính xác ý kiến cá nhân của họ về những vấn đề trong bản báo cáo. Mỗi nhân viên phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đảm bảo rằng họ không được hưởng bất cứ khoản chi trả nào trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai liên quan đến các khuyến cáo hay ý kiến thể hiện trong bản báo cáo này.

Định nghĩa xếp loại

Mua = cao hơn thị trường nội địa trên 10%

Giữ = bằng thị trường nội địa với tỷ lệ từ +10% ~ -10%

Bán = thấp hơn thị trường nội địa dưới 10%

Không đánh giá = cổ phiếu không được xếp loại trong Phú Hưng hoặc chưa niêm yết

Biểu hiện được xác định bằng tổng thu hồi trong 12 tháng (gồm cả cổ tức).

Miễn trách

Thông tin này được tổng hợp từ các nguồn mà chúng tôi cho rằng đáng tin cậy, nhưng chúng tôi không chịu trách nhiệm về sự hoàn chỉnh hay tính chính xác của nó. Đây không phải là bản chào hàng hay sự nài khẩn mua của bất cứ cổ phiếu nào. Chứng khoán Phú Hưng/Quản lý Quỹ Phú Hưng và các chi nhánh và văn phòng và nhân viên của mình có thể có hoặc không có vị trí liên quan đến các cổ phiếu được nhắc tới ở đây. Chứng khoán Phú Hưng/Quản lý Quỹ Phú Hưng (hoặc chi nhánh) đôi khi có thể có đầu tư hoặc các dịch vụ khác hay thu hút đầu tư hoặc các hoạt động kinh doanh khác cho bất kỳ công ty nào được nhắc đến trong báo cáo này. Tất cả các ý kiến và dự đoán có trong báo cáo này được tạo thành từ các đánh giá của chúng tôi vào ngày này và có thể thay đổi không cần báo trước.

© Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng (PHS).

Tầng 21, Tòa nhà Phú Mỹ Hưng, 08 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5479

Fax: (84-28) 5 413 5472

Customer Service: (84-28) 5 411 8855

Call Center: (84-28) 5 413 5488

E-mail: info@phs.vn / support@phs.vn

Web: www.phs.vn

PGD Phú Mỹ Hưng

Tòa nhà CR2-08, 107 Tôn Dật Tiên,
Phường Tân Phú, Quận 7,
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5478

Fax: (84-28) 5 413 5473

Chi nhánh Quận 3

Tầng 2, Tòa nhà Phương Nam,
157 Võ Thị Sáu, Phường 6, Quận
3, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 820 8068

Fax: (84-28) 3 820 8206

Chi Nhánh Thanh Xuân

Tầng 5, Tòa nhà UDIC Complex, N04
Hoàng Đạo Thúy, Phường Trung
Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 6 250 9999

Fax: (84-24) 6 250 6666

Chi nhánh Tân Bình

Tòa nhà Park Legend
251 Hoàng Văn Thụ, Phường 2, Quận
Tân Bình, Tp. HCM.

Điện thoại: (84-28) 3 813 2401

Fax: (84-28) 3 813 2415

Chi Nhánh Hà Nội

Tầng 5, Tòa nhà Vinafor,
127 Lò Đúc, Quận Hai Bà Trưng,
Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 3 933 4566

Fax: (84-24) 3 933 4820

Chi nhánh Hải Phòng

Tầng 2, Tòa nhà Eliteco, 18 Trần
Hưng Đạo, Quận Hồng Bàng, Hải
Phòng

Điện thoại: (84-225) 384 1810

Fax: (84-225) 384 1801

Chi nhánh Quận 1

Phòng 1003A, Tầng 10, Tòa nhà Ruby,
81-83-83B-85 Hàm Nghi,
Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1,
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 535 6060

Fax: (84-28) 3 535 2912